CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Số: 875/KH-TKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2026

KẾ HOẠCH
Phúc tra Điều tra thu nhập bình quân đầu người cấp xã hàng năm trên địa bàn thành phố Đà Nẵng năm 2026

Thực hiện Quyết định số 2616/QĐ-UBND ngày 13/6/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc ban hành Phương án Điều tra thu nhập bình quân đầu người cấp xã hàng năm trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2026 - 2030.

Thống kê thành phố Đà Nẵng xây dựng Kế hoạch phúc tra Điều tra thu nhập bình quân đầu người cấp xã hàng năm trên địa bàn thành phố Đà Nẵng năm 2026, gồm các nội dung sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Kiểm chứng tính đầy đủ, chính xác, khách quan và nhất quán của thông tin, số liệu đã thu thập tại hộ.

- Đánh giá chất lượng điều tra của Điều tra viên (ĐTV), kịp thời phát hiện sai lệch, lỗi hệ thống để hiệu chỉnh, làm sạch dữ liệu trước khi tổng hợp chính thức.

2. Yêu cầu

- Việc phúc tra được tiến hành độc lập, khách quan, ngẫu nhiên.

- Giám sát viên (GSV) thực hiện phúc tra phải là người có kinh nghiệm, nắm vững nghiệp vụ thống kê và có trách nhiệm cao.

- Tuân thủ đúng tiến độ và quy trình công tác phúc tra theo hướng dẫn.

II. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI VÀ QUY MÔ MẪU PHÚC TRA

1. Đối tượng phúc tra: Các hộ dân cư đã hoàn thành điều tra thông tin trên hệ thống CAPI.

2. Phạm vi triển khai: Toàn bộ 93 xã, phường trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (ngoại trừ Đặc khu Hoàng Sa không triển khai thu thập).

3. Quy mô mẫu phúc tra

- GSV Thống kê thành phố: Phúc tra 1 hộ/xã, phường, 4 hộ/ngày, riêng các xã miền núi 2 hộ/ngày.

- GSV Thống kê cơ sở: Phúc tra 4 hộ/xã, phường (không phúc tra trùng hộ), 4 hộ/ ngày.

III. THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

1. Thời gian thực hiện

- Thời gian kế hoạch phúc tra tại thực địa: dự kiến từ ngày 20/10/2026 đến ngày 31/10/2026.

- Thời hạn nộp báo cáo, phiếu phúc tra: Trong vòng 05 ngày sau khi kết thúc điều tra (chậm nhất ngày 05/11/2026).

2. Phương pháp thực hiện

- Phúc tra trực tiếp tại hộ theo mẫu phiếu phúc tra tại Phụ lục II.

- Phúc tra trực tuyến các dữ liệu điều tra viên đã đồng bộ trên hệ thống.

Số lượng phúc tra căn cứ theo Phụ lục I.

IV. NỘI DUNG PHÚC TRA

Người thực hiện phúc tra tiến hành phỏng vấn trực tiếp chủ hộ/thành viên hộ và ghi nhận các chỉ tiêu trọng tâm:

1. Thông tin nhân khẩu: Xử lý, xác định đúng số nhân khẩu thực tế thường trú (NKTTTT) và số người đang làm việc trong hộ (đối chiếu tình trạng sót/thừa).

2. Mục 1 - Thu nhập từ tiền lương, tiền công: Kiểm tra đầy đủ các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng, trợ cấp, lương hưu, trợ cấp thất nghiệp của từng thành viên từ 6 tuổi trở lên.

3. Mục 2 đến Mục 5 - Thu nhập Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản

- Kiểm tra tổng thu (giá trị đã bán/đổi/cho/biếu/tặng và giá trị để lại sử dụng).

- Kiểm tra các khoản chi phí sản xuất (giống, phân bón, thức ăn, chi khác...) và xác định thu nhập thuần.

4. Mục 6 - Thu nhập từ SXKD phi nông, lâm nghiệp, thủy sản:

- Kiểm tra mô tả hoạt động, doanh thu thực tế và chi phí nguyên vật liệu, năng lượng, nhân công...

- Lưu ý đối với hoạt động thương nghiệp: Không tính giá vốn hàng bán.

5. Mục 7 - Thu nhập khác

- Kiểm tra các khoản hỗ trợ bên ngoài (cho/biếu/tặng/mừng/giúp dùng cho sinh hoạt).

- Các khoản trợ cấp xã hội, học bổng, thu nhập từ cho thuê tài sản, lãi tiết kiệm/đầu tư.

- Bỏ qua các khoản không tính vào thu nhập như bán tài sản, rút tiền tiết kiệm, tiền đền bù giải phóng mặt bằng.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phân công thực hiện

- GSV Thống kê thành phố chịu trách nhiệm phúc tra các địa bàn được phân công tại Phụ lục I.

- GSV Thống kê cơ sở phối hợp và thực hiện phúc tra theo số lượng được phân công tại Phụ lục I.

2. Tổng hợp và xử lý kết quả phúc tra

- GSV các cấp sau khi hoàn thành phiếu phúc tra, thực hiện tính toán, tổng hợp tỷ lệ sai sót, hoàn thiện báo cáo kết quả phúc tra theo Phụ lục III.

- Trường hợp phát hiện sai lệch lớn hoặc lỗi mang tính hệ thống, GSV yêu cầu ĐTV xác minh, điều chỉnh dữ liệu trên phần mềm tác nghiệp.

- Thống kê cơ sở gửi phiếu và báo cáo kết quả phúc tra về Thống kê thành phố (qua Phòng Thống kê Nông nghiệp và Xã hội) trước ngày 05/11/2026 để kiểm tra, đối chiếu.

- Phòng Thống kê Nông nghiệp và Xã hội tổng hợp các báo cáo kết quả phúc tra của GSV, báo cáo Lãnh đạo Thống kê trước ngày 09/11/2026.

Nhận được Kế hoạch này, đề nghị các đơn vị liên quan nghiêm túc triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Lãnh đạo TKT;
- Thống kê cơ sở;
- Lưu: VT, NNXH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
THỐNG KÊ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
CỤC THỐNG KÊ

Trần Văn Vũ

Phụ lục I

PHÂN CÔNG PHỤ TRÁCH VÀ PHÂN BỔ KHỐI LƯỢNG PHÚC TRA

(Kèm theo Kế hoạch số 875/KH-TKT ngày 19 tháng10 năm 2026 của Thống kê thành phố Đà Nẵng)

STT	Giám sát viên đứng điểm	Số lượng XÃ/ PHƯỜNG	Tổng của hộ điều tra	Tổng số ĐTV	Phúc tra trực tiếp tại hộ		Phúc tra trực tuyến	Ghi chú
					GSV Thành phố 1 HỘ/XÃ	GSV cơ sở 4 HỘ/XÃ	GSV Thành phố 5% số hộ	
1	**Đinh Văn Công**	**18**	**5851**	**170**	**18**	**72**	**292**	
	Thống kê cơ sở Đông Giang	7	2380	54	7	28	119	
	Thống kê cơ sở Hòa Khánh	5	1701	89	5	20	85	
	Thống kê cơ sở Thạnh Mỹ	6	1770	27	6	24	88	
2	**Cao Thị Minh Trang**	**17**	**5659**	**228**	**17**	**68**	**282**	
	Thống kê cơ sở Đại Lộc	5	1669	65	5	20	83	
	Thống kê cơ sở Điện Bàn	6	2040	88	6	24	102	
	Thống kê cơ sở Hòa Cường	2	680	36	2	8	34	
	Thống kê cơ sở Hội An	4	1270	39	4	16	63	
3	**Nguyễn Vũ Tiến**	**12**	**4050**	**164**	**12**	**48**	**202**	
	Thống kê cơ sở An Hải	3	1020	54	3	12	51	
	Thống kê cơ sở Nam Phước	4	1360	53	4	16	68	
	Thống kê cơ sở Quế Sơn	5	1670	57	5	20	83	
4	**Hồ Duy Khánh**	**18**	**6120**	**250**	**18**	**72**	**306**	
	Thống kê cơ sở Cẩm Lệ	5	1700	77	5	20	85	
	Thống kê cơ sở Tam Kỳ	7	2380	91	7	28	119	
	Thống kê cơ sở Thăng Bình	6	2040	82	6	24	102	
5	**Nguyễn Ngọc Phát**	**14**	**4655**	**108**	**14**	**56**	**232**	
	Thống kê cơ sở Hiệp Đức	8	2615	47	8	32	130	
	Thống kê cơ sở Núi Thành	6	2040	61	6	24	102	
6	**Nguyễn Thị Nguyệt Hà**	**14**	**4758**	**88**	**14**	**56**	**237**	
	Thống kê cơ sở Trà My	14	4758	88	14	56	237	
Tổng cộng		**93**	**31093**	**1008**	**93**	**372**	**1551**	

Phụ lục II

PHIẾU PHÚC TRA

(Kèm theo Kế hoạch số 875/KH-TKT ngày 19 tháng10năm 2026 của Thống kê thành phố Đà Nẵng)

Giám sát viên:…… Ngày phúc tra:…….

Hộ số: ……

Họ và tên chủ hộ:…….

Địa chỉ:……..

Xã/phường:

Số điện thoại: ……..

Tổng số NKTTTT của hộ: …… **Người**

Số người làm việc trong hộ: …… **Người**

MỤC 1: THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG

Câu 1. Trong 12 tháng qua có ai trong hộ ông/bà đi làm để nhận tiền lương, tiền công và/hoặc nhận được lương hưu, trợ cấp thất nghiệp, thôi việc một lần không? (Chỉ hỏi đối với người từ 6 tuổi trở lên)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Mã TV	Họ tên	Mô tả công việc chính	Có thu từ Tiền lương/tiền công? Có/Không		Tiền lương/tiền công			Lương hưu/Trợ cấp		
			KQ ĐTV	KQ Phúc tra	KQ ĐTV	KQ Phúc tra	Chênh lệch	KQ ĐTV	KQ Phúc tra	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
1										
2										
3										
4										
5										
6										
…										

MỤC 2: THU NHẬP TỪ TRỒNG TRỌT

Câu 1. Trong 12 tháng qua hộ ông/bà có phát sinh thu nhập - chi phí từ hoạt động trồng trọt không?

1. Có; 2. Không ☐

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nguồn thu	Tổng thu			Chi phí		
		KQ ĐTV	KQ Phúc tra	Chênh lệch	KQ ĐTV	KQ Phúc tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
1	Cây trồng các loại						
1.1	…						
…	…						
2	Nhân giống và chăm sóc giống						
3	Sản phẩm phụ và sản phẩm thu nhặt từ trồng trọt				x	x	x

MỤC 3: THU NHẬP TỪ CHĂN NUÔI

Câu 1. Trong 12 tháng qua hộ ông/bà có phát sinh thu nhập - chi phí từ hoạt động chăn nuôi hoặc từ săn bắt, đánh bẫy, thuần dưỡng chim, thú không,…?

1. Có; 2. Không ☐

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Sản phẩm/ dịch vụ	Tổng thu			Chi phí		
		KQ ĐTV	KQ Phúc tra	Chênh lệch	KQ ĐTV	KQ Phúc tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
1	**Gia súc**						
1.1	….						
…	….						
2	**Gia cầm**						
2.1	….						
…	…..						
3	**Sản phẩm không qua giết mổ**						
3.1	….						
…	.....						
4	**Sản phẩm phụ chăn nuôi**				x	x	x

MỤC 4: THU NHẬP TỪ LÂM NGHIỆP

Câu 1. Trong 12 tháng qua hộ ông/bà có phát sinh thu nhập - chi phí từ hoạt động lâm nghiệp (khai thác gỗ, khai thác và thu nhặt sản phẩm từ rừng và cây lâm nghiệp phân tán, ươm các loại giống cây lâm nghiệp, trồng/quản lý/bảo vệ/chăm sóc rừng, hoạt động dịch vụ lâm nghiệp,…) không?

1. Có; 2. Không ☐

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nguồn thu	Tổng thu			Chi phí		
		KQ ĐTV	KQ Phúc tra	Chênh lệch	KQ ĐTV	KQ Phúc tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
1	Khai thác, thu nhặt lâm sản						
1.1	…						
…	…						
2	Ươm giống cây lâm nghiệp				x	x	x

MỤC 5: THU NHẬP TỪ THỦY SẢN

Câu 1. Trong 12 tháng qua hộ ông/bà có phát sinh thu nhập - chi phí từ hoạt động nuôi, ươm giống cá, tôm, thủy sản khác hoặc đánh bắt thủy hải sản ở ao hồ, sông, suối, biển không?

1. Có; 2. Không ☐

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nguồn thu	Tổng thu			Chi phí		
		KQ ĐTV	KQ Phúc tra	Chênh lệch	KQ ĐTV	KQ Phúc tra	Chênh lệch
A	**B**	**1**	**2**	**3=2-1**	**4**	**5**	**6=5-4**
1	**Nuôi trồng thủy sản**						
1.1	Cá						
1.2	Tôm						
…	…						
2	**Đánh bắt thủy sản**						
2.1	Cá				x	x	
2.2	Tôm				x	x	
…	…				x	x	

MỤC 6: THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN HOẶC CHẾ BIẾN SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN.

Câu 1. Trong 12 tháng qua hộ ông/bà có phát sinh thu nhập - chi phí từ hoạt động SXKD phi nông, lâm nghiệp, thủy sản hoặc chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ không?

1. Có; 2. Không ☐

Mã 1: Hỏi thông tin thu nhập - chi phí từ hoạt động SXKD, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản hoặc chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ.

Mã 2: Chuyển qua mục 7 (Thu nhập khác)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Mô tả hoạt động	Tổng thu			Chi phí		
		KQ ĐTV	KQ Phúc tra	Chênh lệch	KQ ĐTV	KQ Phúc tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4

MỤC 7: THU NHẬP KHÁC

Câu 1. Xin ông/bà cho biết trong 12 tháng qua, hộ ông/bà có nhận được các nguồn thu nhập nào sau đây không?

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nguồn thu	Tổng thu		
		KQ ĐTV	KQ Phúc tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
1	**Thu nhập từ chuyển nhượng (=1.1+1.2+1.3)**			
1.1	Tiền và trị giá hiện vật hộ nhận được do người ngoài hộ cho/biếu/tặng/ mừng/giúp (***dùng cho sinh hoạt của hộ***) *			
1.2	Các khoản trợ cấp xã hội (cho thương binh, liệt sỹ, cá nhân/hộ có công với cách mạng, các đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo, cận nghèo, hộ chính sách khác), trợ cấp cho sinh hoạt của hộ do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh (Covid-19), ….			
1.3	Học bổng, thưởng giáo dục, trợ giúp y tế			
2	**Thu nhập từ sở hữu tài sản, đầu tư tài chính (=2.1+2.2)**			
2.1	Thu từ cho thuê tài sản, đất đai, nhà ở			
2.2	Thu từ lãi đầu tư, tín dụng (lãi đầu tư, lãi tiết kiệm, cổ phần, cổ phiếu, cho vay, góp vốn...)			
3	**Thu nhập khác** (VD: trúng xổ số, vui chơi có thưởng,…)			

……, ngày… tháng… năm 20……

Giám sát viên

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục III

BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÚC TRA

(Kèm theo Kế hoạch số 875/KH-TKT ngày 19 tháng 10 năm 2026 của Thống kê thành phố Đà Nẵng)

Giám sát viên: .....

Xã/phường: .....

TKCS phụ trách: .....

1. Thông tin chung

- Số lượng phiếu phúc tra (trực tiếp + trực tuyến): ..... phiếu.
- Số lượng phiếu phát hiện sai sót: ..... phiếu.
- Tỷ lệ phiếu có sai sót: .....% (tiêu chí 1).

Trong đó:

$$Tỷ\ lệ\ phiếu\ có\ sai\ sót = \frac{Số\ lượng\ phiếu\ phát\ hiện\ sai\ sót}{Số\ lượng\ phiếu\ phúc\ tra}\ x\ 100\%$$

Một phiếu được tính là có sai sót khi tổng tỷ lệ sai sót trên phiếu đó lớn hơn 10%.

2. Bảng tổng hợp kết quả phúc tra (số liệu tổng hợp của tất cả các phiếu được kiểm tra)

STT	Nội dung	Kết quả ĐTV	Kết quả Phúc tra	Chênh lệch	Lỗi/Tỷ lệ chênh lệch	Tỷ lệ sai sót
A	B	(1)	(2)	(3) = (2) - (1)	(4)	(5)
1.	Xác định số NKTTTT và số người đang làm việc trong hộ					
2.	Mục 1: Thu nhập từ tiền lương, tiền công					
3.	Mục 2: Thu nhập từ trồng trọt					
4.	Mục 3: Thu nhập từ					

	chăn nuôi					
5.	Mục 4: Thu nhập từ lâm nghiệp					
6.	Mục 5: Thu nhập từ thủy sản					
7.	Mục 6: Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh phi nông, lâm nghiệp, thủy sản hoặc chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản.					
8.	Mục 7: Thu nhập khác					
9.	Thu nhập bình quân đầu người của hộ khảo sát (triệu đồng/người)					
Tổng cộng (tiêu chí 2)		x	x	x	x	

3. Hướng dẫn chi tiết cách tính tỷ lệ sai sót

a) Đối với chỉ tiêu về "Xác định số NKTTTT và số người đang làm việc trong hộ"

STT	Chênh lệch (cột 3)	Số lỗi (cột 4) - ĐVT: lỗi	Tỷ lệ sai sót (cột 5) - ĐVT: %
1	0	0	0
2	Từ 1 đến 4	1	1
3	Từ 5 trở lên	2	2

b) Đối với các chỉ tiêu liên quan đến thu nhập (Mục 1 đến Mục 7 và Thu nhập bình quân đầu người)

STT	Tỷ lệ chênh lệch (cột 4) - ĐVT: %	Tỷ lệ sai sót (cột 5) - ĐVT: %
1	Thấp hơn 10%	0
2	Từ 10 đến thấp hơn 20%	0,5

3	Từ 20 đến thấp hơn 40%	1
4	Từ 40% trở lên	1,5

Cách tính tỷ lệ chênh lệch:

$$Tỷ\ lệ\ chênh\ lệch = \frac{|Kết\ quả\ phúc\ tra - Kết\ quả\ ĐTV|}{Kết\ quả\ ĐTV}\ x\ 100\%$$

4. Đánh giá chất lượng phiếu: kết quả chất lượng phiếu phúc tra dựa trên mức độ thực hiện của 02 tiêu chí: tiêu chí 1 (tỷ lệ phiếu có sai sót) và tiêu chí 2 (tổng cộng tỷ lệ sai sót).

Xếp loại tiêu chí 1 và 2		**Tiêu chí 1**		
		Dưới 15%	**Từ 15% đến 30%**	**Từ 30% trở lên**
Tiêu chí 2	**Dưới 4%**	Tốt	Khá	Không đạt chất lượng
	Từ 4% đến thấp hơn 10%	Khá	Đạt	Không đạt chất lượng
	Từ 10% trở lên	Đạt	Không đạt chất lượng	Không đạt chất lượng

Trường hợp các phiếu "Đạt" hoặc "Khá", TKCS phụ trách tiếp tục đôn đốc, kiểm tra dữ liệu, đảm bảo chất lượng kết quả tính toán thu nhập bình quân đầu người tại địa phương.

Trường hợp các phiếu "Không đạt chất lượng", đề nghị GSV và TKCS tiến hành sửa chữa, bổ sung và hoàn thiện dữ liệu đảm bảo tiến độ công việc theo quy định trong phương án.